

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-12-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phùng Văn Định

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Lâm Thị Nguyệt Hồ

Bà Dư Thị Út

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Công Bằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:* Bà Lý Thế Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Ngô Thị Thu V**, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số X, ấp Y, xã Z, thành phố B, tỉnh B. “vắng mặt”.

2. Bị đơn: Anh **Lê Thanh B**, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số X, ấp Y, xã Z, thành phố B, tỉnh B. “vắng mặt”.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Ngô Thị Thu V trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Thanh B tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống. Nay chị xác định vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không có biện pháp hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Thanh B.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh B có 02 người con chung tên Lê Thị Huyền T, sinh ngày 01/01/1997 và Ngô Văn V, sinh ngày 20/01/2001. Hiện

nay hai con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh B không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh B không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về phía bị đơn anh Lê Thanh B trình bày:*

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Ngô Thị Thu V về vấn đề hôn nhân cũng như mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng. Nay chị V yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: quá trình chung sống anh và chị V có **02 người con chung như chị V trình bày**. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: anh và chị V không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: anh và chị V không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định không thuộc trường hợp phải thay đổi ai. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ. Vì vậy, về mặt thủ tục tố tụng Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án: Chị V và anh B chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V và anh B. Về con chung: Hai con chung đã trưởng thành và phát triển B thường nên không đặt ra xem xét. Đối với tài sản chung và nợ chung: chị V và anh B xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Ngô Thị Thu V yêu cầu ly hôn với anh Lê Thanh B, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Thanh B cư trú tại ấp Y, xã Z, thành phố B, tỉnh B nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là

đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị V và bị đơn anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị V và anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Ngô Thị Thu V và anh Lê Thanh B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1996, là sự kiện có xảy ra trên thực tế, được chị V và anh B thừa nhận. Tuy nhiên, quá trình sống chung chị V và anh B không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý” và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Ngô Thị Thu V, tuyên bố không công nhận chị Ngô Thị Thu V và anh Lê Thanh B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị V và anh B thống nhất xác định quá trình chung sống anh chị có 02 người con chung tên Lê Thị Huyền T, sinh ngày 01/01/1997 và Ngô Văn V, sinh ngày 20/01/2001. Xét thấy, em T và em V đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị V và anh B thống nhất xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị V và anh B thống nhất xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí: Chị Ngô Thị Thu V yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Ngô Thị Thu V và anh Lê Thanh B là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con chung Lê Thị Huyền T, sinh ngày 01/01/1997 và Ngô Văn V, sinh ngày 20/01/2001 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Ngô Thị Thu V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị V đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0006976 ngày 06/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B nên được chuyển thu toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

6. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi Nhận:**

- TAND tỉnh B;
- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**Phùng Văn Định**